

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2015



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần ARMEPHACO (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Nguyễn Hữu Chương	Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Lê Minh Thành	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Phạm Thành Thái	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Đỗ Chi	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Bé	Ủy viên
Ông Bùi Viết Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hà	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Lê Ngọc Dương	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Hoàng Cao Phong	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng giám đốc
Ông Đỗ Chi	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Văn Bé	Phó Tổng giám đốc
Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Viết Tuấn	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/06/2014)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

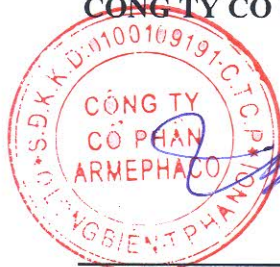
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Số : 31 -15/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần ARMEPHACO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần ARMEPHACO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, Công ty chưa loại trừ triệt để các giao dịch nội bộ nên giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của Công ty vẫn bao gồm lãi nội bộ. Với những tài liệu mà Công ty cung cấp chúng tôi không đủ cơ sở để loại trừ các giao dịch này.

- Công ty chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái đối với các khoản công nợ phải trả nhà cung cấp có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2014. Với những tài liệu mà Công ty cung cấp chúng tôi không thể lượng hóa được số chênh lệch tỷ giá hối đoái của những khoản công nợ này. Do đó, bất cứ sự điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề nêu trên sẽ ảnh hưởng đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2014 của Công ty.
- Như đã trình bày tại thuyết minh số IV.9 và VI.19 của bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty đang thực hiện ghi nhận cổ tức được chia dựa trên kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư và tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các đơn vị này. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh phần chênh lệch vào báo cáo kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Công ty đã đủ điều kiện là Công ty đại chúng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 của Luật Chứng khoán. Tuy nhiên Công ty chưa thực hiện đăng ký với Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Tiền lương được xác định theo đơn giá tiền lương đã được phê duyệt của Tổng giám đốc. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này Công ty vẫn chưa thực hiện quyết toán quỹ lương năm 2014.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần ARMEPHACO giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		643.190.843.687	587.424.585.749
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.552.779.837	62.758.487.016
1 Tiền	111	V.1.	40.552.779.837	62.758.487.016
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		585.110.000	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121	V.2.	585.110.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		498.397.677.818	394.265.707.862
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.3.1	388.369.625.908	368.108.353.695
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.3.2	90.345.544.564	19.283.530.551
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	19.948.184.991	6.959.286.394
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(265.677.645)	(85.462.778)
IV Hàng tồn kho	140		86.677.233.624	112.324.905.320
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	86.677.233.624	112.324.905.320
V Tài sản ngắn hạn khác	150		16.978.042.408	18.075.485.551
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		109.445.112	2.760.581.238
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.717.990.984	4.898.893.105
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5.	-	8.518.847
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.3.3	14.150.606.312	10.407.492.361
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		114.764.256.053	114.457.650.314
II Tài sản cố định	220		48.914.499.889	90.496.070.603
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	48.229.206.121	89.681.409.663
- Nguyên giá	222		103.664.125.715	161.305.742.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.434.919.594)	(71.624.332.473)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	685.293.768	814.660.940
- Nguyên giá	228		1.459.179.546	1.459.179.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(773.885.778)	(644.518.606)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8.	62.787.940.000	20.469.488.791
1 Đầu tư vào công ty con	251		45.000.000.000	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	20.447.488.791
3 Đầu tư dài hạn khác	258		22.000.000	22.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260		3.061.816.164	3.492.090.920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1.227.919.124	2.480.140.920
3. Tài sản dài hạn khác	268	VIII.3.4	1.833.897.040	1.011.950.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		757.955.099.740	701.882.236.063

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		602.946.201.122	556.648.694.007
I Nợ ngắn hạn	310		600.711.749.122	554.332.423.826
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	230.923.062.510	164.207.143.442
2 Phải trả người bán	312	VIII.3.5	230.060.815.557	262.685.210.299
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.3.6	88.997.881.595	36.712.477.141
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	1.096.345.833	1.738.657.665
5 Phải trả người lao động	315		1.510.009.825	3.290.460.263
6 Chi phí phải trả	316	V.12.	-	514.798.466
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	48.123.633.802	85.183.676.551
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II Nợ dài hạn	330		2.234.452.000	2.316.270.181
3 Phải trả dài hạn khác	333	VIII.3.7	2.234.452.000	2.234.452.000
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	81.818.181
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		155.008.898.618	145.233.542.056
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	154.929.041.350	145.145.197.608
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2.962.093.711	2.490.185.518
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.984.982.853	2.513.074.660
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.681.964.786	9.841.937.430
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		300.000.000	300.000.000
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		79.857.268	88.344.448
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		79.857.268	88.344.448
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		757.955.099.740	701.882.236.063

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1 Tài sản thuê ngoài			-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			-	-
5 Ngoại tệ các loại			-	-
- USD			4.463,04	175.802,74
- EUR			4,27	232,49
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự toán				

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Thạch

Đỗ Đình Ngọc

Nguyễn Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	875.104.396.046	932.019.838.353
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.	227.743.137	1.990.189.505
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	874.876.652.909	930.029.648.848
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	802.021.984.192	853.975.055.780
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72.854.668.717	76.054.593.068
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	15.597.411.588	4.246.984.053
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	10.379.904.443	11.764.650.721
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.971.694.671	6.765.948.583
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.3.8	34.224.605.388	33.938.708.304
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.3.9	25.688.446.522	23.708.259.467
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		18.159.123.952	10.889.958.629
11 Thu nhập khác	31	VIII.3.10	477.107.661	1.558.743.820
12 Chi phí khác	32	VIII.3.11	107.353.429	830.882.933
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		369.754.232	727.860.887
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.528.878.184	11.617.819.516
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	1.101.218.057	2.179.655.665
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.427.660.127	9.438.163.851
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23.	-	-

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Thạch

Đỗ Đình Ngọc

Nguyễn Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.243.063.606.086	1.285.563.779.413
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.265.770.177.038)	(1.235.984.811.170)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.965.896.209)	(27.428.948.435)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(6.717.291.842)	(6.302.853.512)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.295.450.921)	(925.373.301)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		44.753.141.105	38.047.404.821
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(72.905.730.356)	(71.689.112.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(80.837.799.175)	(18.719.914.450)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	21		(1.773.687.261)	(3.146.803.024)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH	22		-	14.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(585.110.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		5.200.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.335.530.950	5.119.204.413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.176.733.689	1.986.601.389
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		544.915.062.868	310.379.711.248
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(478.199.143.800)	(297.144.707.282)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.260.709.700)	(6.012.882.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		50.455.209.368	7.222.121.966
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(22.205.856.118)	(9.511.191.095)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.758.487.016	72.277.090.868
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		148.939	(7.412.757)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	40.552.779.837	62.758.487.016

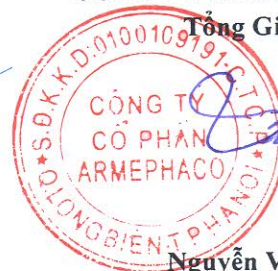
Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Thạch

Đỗ Đình Ngọc

Nguyễn Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0100109191 ngày 11/06/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội

Tel: (84-4) 3875 9477

Fax: (84-4) 3875 9476

Đơn vị trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Xí nghiệp Thiết bị y tế 130	Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	112 Trần Hưng Đạo, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, TP HCM
- Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tăng Bạt Hổ, P. Phạm Đình Hổ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Chi nhánh tại Thành phố Vinh, Nghệ An	43 Thái Phiên, Hồng Sơn, thành phố Vinh, Nghệ An
- Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	KĐT mới Hưng Phú, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, Cần Thơ
- Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	134/1 Tô Hiến Thành, P15, Q10, TP Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	Số 334 Tô Hiến Thành, P14, Q10, TP Hồ Chí Minh (được điều chuyển về Chi nhánh XNDP 150)
- Văn phòng đại diện tại TP Hải Phòng	Tổ dân phố Kha Lâm 3, P. Nam Sơn, Q. Kiến An, TP. Hải Phòng
- Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	48/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Văn phòng đại diện tại tỉnh Gia Lai	233D Lý Thái Tổ, P. Diên Hồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Công ty con:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV 120 - ARMEPHACO	Long Biên, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp.

- Theo Quyết định số 17/QĐ-ARM ngày 06/01/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần ARMEPHACO thì Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Xí nghiệp được phẩm 120 sẽ chấm dứt hoạt động kể từ ngày 06/01/2014 để chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV 120 ARMEPHACO.
- Theo Quyết định số 690/QĐ-TCNS ngày 08/09/2014 của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco thì Văn phòng Đại diện Thành phố Hồ Chí Minh được điều chuyển về Xí nghiệp Dược phẩm 150 kể từ ngày 08/09/2014, chuyển thành Phòng Kinh doanh thuộc Xí nghiệp này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ nhưng chưa triệt để đối với chỉ tiêu hàng tồn kho và giá vốn bán hàng nội bộ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là EUR, JYP, GBP, SGD, AUD không có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ thì khi quy đổi thực hiện thông qua tỷ giá của một số đơn vị ngoại tệ chủ yếu mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng tại thời điểm 31/12/2014.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho của các mặt hàng do Công ty bán cho các chi nhánh phản ánh trên báo cáo tài chính tổng hợp chưa được bù trừ lẫn nội bộ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp này.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**(tiếp theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09
TSCĐ khác	05 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền thuê gian hàng Chợ thuốc tại Quận 10, TP Hồ Chí Minh và phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và trích trước ăn ca, chi phí điện nước và chi phí khác theo quy định của hợp đồng. Giá trị lãi vay ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty được ghi nhận khi đơn vị cấp trên là Tổng cục hậu cần cấp vốn đầu tư XDCB.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế; cho thuê mặt bằng và dịch vụ đào tạo, ủy thác nhập khẩu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo, vật tư y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	4.006.014.921	1.251.257.634
Tiền gửi ngân hàng	36.546.764.916	61.507.229.382
Tổng cộng	40.552.779.837	62.758.487.016
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng	585.110.000	-
Tổng cộng	585.110.000	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	7.730.343.042	5.039.113.000
Phải thu khác	12.217.841.949	1.920.173.394
Vốn liên kết Xi nghiệp 130	35.000.000	35.000.000
BHXX, BHYT, BHTN phải thu	89.245.311	-
Thuế GTGT + Thuế TTĐB chờ xử lý	451.792.723	712.638.010
Thuế VAT, nhập khẩu nộp thừa	-	21.456.720
Thuế VAT nhập khẩu, VAT nhập khẩu ủy thác	2.546.218.990	-
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	8.464.744.586	-
Các khoản phải thu khác	293.781.735	550.082.304
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	255.882.014	537.178.011
Dư Nợ TK334	81.176.590	63.818.349
Tổng cộng	19.948.184.991	6.959.286.394
4. Hàng tồn kho	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.292.924.871	35.544.247.299
Công cụ, dụng cụ	15.823.564	21.638.467
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.303.296.499	10.289.552.268
Thành phẩm	11.015.597.636	17.015.038.433
Hàng hoá	51.049.591.054	49.454.428.853
Cộng giá gốc hàng tồn kho	86.677.233.624	112.324.905.320
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.518.847
Tổng cộng	-	8.518.847

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc				Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Đơn vị tính: VND	Tổng cộng
6.	Nguyên giá														
	Số dư ngày 01/01/2014			78.424.986.555		74.343.144.263		7.577.836.491		853.437.582		106.337.245		161.305.742.136	
	Mua trong năm			-		1.773.687.261		-		-		-		1.773.687.261	
	Tăng khác			-		-		-		-		-		-	
	Thanh lý, nhượng bán			-		-		-		-		-		-	
	Giảm khác (*)			(20.442.139.597)		(37.277.173.164)		(1.239.228.571)		(456.762.350)		-		(59.415.303.682)	
	Số dư ngày 31/12/2014			57.982.846.958		38.839.658.360		6.338.607.920		396.675.232		106.337.245		103.664.125.715	
	Giá trị hao mòn lũy kế														
	Số dư ngày 01/01/2014			32.574.799.094		34.955.717.460		3.373.369.372		688.545.374		31.901.173		71.624.332.473	
	Khấu hao trong năm			2.603.010.976		3.451.675.704		181.204.356		61.955.775		40.388.353		6.338.235.164	
Tăng khác			31.901.173		-		-		-		-		31.901.173		
Thanh lý, nhượng bán			-		-		-		-		-		-		
Giảm khác (*)			(3.735.044.739)		(18.129.693.633)		(292.044.321)		(370.865.350)		(31.901.173)		(22.559.549.216)		
Số dư ngày 31/12/2014			31.474.666.504		20.277.699.531		3.262.529.407		379.635.799		40.388.353		55.434.919.594		
Giá trị còn lại															
Tại ngày 01/01/2014			45.850.187.461		39.387.426.803		4.204.467.119		164.892.208		74.436.072		89.681.409.663		
Tại ngày 31/12/2014			26.508.180.454		18.561.958.829		3.076.078.513		17.039.433		65.948.892		48.229.206.121		

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.360.948.055 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.880.479.129 đồng

- Giám khác là những TSCĐ đem góp vốn đầu tư vào công ty con 100% vốn góp và những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014	913.725.000	545.454.546	1.459.179.546
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	913.725.000	545.454.546	1.459.179.546
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2014	114.215.616	530.302.990	644.518.606
Khấu hao trong năm	114.215.616	15.151.556	129.367.172
Số dư ngày 31/12/2014	228.431.232	545.454.546	773.885.778
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	799.509.384	15.151.556	814.660.940
Tại ngày 31/12/2014	685.293.768	-	685.293.768

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
a- Đầu tư vào công ty con		45.000.000.000		-
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco		45.000.000.000		-
b - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		17.765.940.000		20.447.488.791
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook (1)	1.776.594	17.765.940.000		11.347.488.791
Công ty CP Dược phẩm Năm Tốt (2)		-		9.100.000.000

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư của công ty liên doanh, liên kết

(1): Theo Quyết định số 080414-QĐ/HĐTV ngày 08/04/2014 của Hội đồng thành viên Công ty Liên doanh TNHH Sản xuất bơm tiêm sử dụng một lần và Dụng cụ y tế thì toàn bộ lợi nhuận sau thuế lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2013 dùng để tăng vốn điều lệ và phân phối theo tỷ lệ góp vốn và chuyển đổi công ty từ công ty TNHH sang công ty cổ phần. Theo đó, trong năm 2014 giá trị khoản đầu tư tăng tương ứng với phần lợi nhuận được chia của Công ty Cổ phần ARMEPHACO.

(2): Thoái vốn theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 10/2014/HĐ-ARM và số 11/2014/HĐ-ARM ngày 09/10/2014.

c- Đầu tư dài hạn khác	22.000.000	-	22.000.000
Công ty CP Y dược VN (CPV)	22.000.000		22.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	1.227.919.124	2.480.140.920
Tổng cộng	1.227.919.124	2.480.140.920
10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn VND	230.923.062.510	164.207.143.442
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (1)	17.560.620.763	49.690.605.853
Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Hà Nội (2)	45.215.463.915	25.100.149.033
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (3)	44.249.773.342	34.502.763.454
Ngân hàng TMCP Quân đội - PGD Bến Thành	-	784.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	-	1.682.794.041
NH NN&PTNT VN - CN Hà Thành	-	11.127.333.128
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (4)	8.751.750.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình (5)	49.999.728.918	29.219.497.933
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội - PGD Hoàn Kiếm (6)	14.277.250.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (7)	29.813.859.569	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô (8)	19.434.616.003	-
Thái Thị Cẩm Hương	-	2.100.000.000
Nguyễn Vi Thắng	1.620.000.000	-
Tổng cộng	230.923.062.510	164.207.143.442

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 930.13.053.5076.TD ngày 14/12/2013 hạn mức tín dụng 90.000.000.000 đồng, mục đích: bổ sung vốn lưu động, lãi suất căn cứ theo quy định về lãi suất của MB trong từng thời kỳ được ghi cụ thể trên từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay tối đa 6 tháng/khế ước đối với lĩnh vực thương mại, tối đa 9 tháng/khế ước đối với lĩnh vực sản xuất thuốc. Tài sản bảo đảm: thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu luân chuyển tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

(2) Hợp đồng tín dụng số 23/2013-HĐTDHM/NHCT106-ARMEPHACO ngày 12/09/2013, hạn mức dư nợ tối đa: 50.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay: tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh vào ngày hai mươi lăm gần nhất sau đó.

(3) Hợp đồng tín dụng số 151/2014/971 ngày 16/07/2014, hạn mức dư nợ tối đa: 60.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, bảo lãnh thanh toán, mở LC, thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/06/2015, lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản bảo đảm: Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 566-10.14/HĐKHM/TPBANK.TLG ngày 01/12/2014 hạn mức tín dụng 70.000.000.000 đồng, mục đích: bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể từng giấy nhận nợ, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng đảm bảo tài sản số 566.01.HĐTC/TPBANK.TLG.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

(5) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 2111/2014/HĐTDHM ngày 27/11/2014, hạn mức cho vay tối đa là 70.000.000.000 đồng, mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được ghi nhận cụ thể trong từng khế ước chịu sự điều chỉnh theo quy định lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đảm bảo là thuốc thành phẩm, nguyên liệu sản xuất thuốc, thiết bị y tế.

(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0016/020/2014.HĐHM ngày 29/4/2014, hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng, mục đích: bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ, thời hạn hiệu lực của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn của từng lần vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

(7) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 10/14/HM/ARMEPHACO ngày 26/07/2013, hạn mức dư nợ tối đa: 30.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay của hợp đồng tối đa 12 tháng, của từng lần rút vốn không quá 6 tháng, lãi suất vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội từng thời kỳ, được ghi cụ thể trong từng Giấy nhận nợ.

(8) Hợp đồng tín dụng số 10171013/HĐTD/ARMEPHACO-CMB ngày 23/10/2014, hạn mức dư nợ tối đa: 40.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay: tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể trong các khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	603.486.370	45.667.772
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	400.397	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	486.630.514	1.680.863.378
Thuế thu nhập cá nhân	5.828.552	11.532.815
Các khoản thuế, phí lệ phí	-	593.700
Tổng cộng	1.096.345.833	1.738.657.665

12. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	291.162.671
Trích trước chi phí ăn ca	-	101.070.000
Trích trước chi phí điện, nước	-	122.565.795
Tổng cộng	-	514.798.466

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	845.780.954	987.725.260
Bảo hiểm xã hội	280.202.744	675.707.199
Bảo hiểm y tế	-	373.358.428
Bảo hiểm thất nghiệp	-	163.789.460
Phải trả về cổ phần hoá	-	27.260.777.170
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.571.885.680	2.074.314.108
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.351.389.924	53.648.004.926
Cục Tài chính - BQP (*)	19.294.105.430	25.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Cổ tức phải trả cổ đông	658.564.637	10.419.274.337
Medical Instrument System Co., Ltd	1.694.260.785	-
Ky Medicare CO., Ltd	230.000.000	-
Nguyễn Văn Dũng	-	2.940.000.000
Nguyễn Ngọc Thường	2.892.000.000	-
Đỗ Đình Ngọc	-	260.000.000
Đỗ Chí	-	700.000.000
Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (**)	20.077.905.000	11.096.584.630
Các khoản phải trả, phải nộp khác	504.554.072	3.078.608.955
Dư có TK 141	-	153.537.004
Tổng cộng	48.123.633.802	85.183.676.551

(*) Khoản phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng là khoản ứng vốn của Cục Tài chính để Công ty sản xuất hàng quốc phòng

(*) Khoản phải trả Bộ Quốc phòng là khoản phải trả về chi phí thuê đất, được Công ty ghi nhận dựa vào thông báo thuê đất hàng năm của Bộ Quốc phòng.

14. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	130.000.000.000	10.504.716.972	140.504.716.972
Lãi trong năm trước	-	9.438.163.851	9.438.163.851
Giảm khác	-	(10.100.943.393)	(10.100.943.393)
Số dư tại ngày 31/12/2013	130.000.000.000	9.841.937.430	139.841.937.430
Lãi trong năm nay	-	17.427.660.127	17.427.660.127
Giảm khác	-	(8.587.632.771)	(8.587.632.771)
Số dư tại ngày 31/12/2014	130.000.000.000	18.681.964.786	148.681.964.786

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của Nhà nước	66.300.000.000	66.300.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.700.000.000	63.700.000.000
Tổng cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.500.000.000	6.012.882.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

đ) Cổ phiếu	Năm 2014 Cổ phiếu	Năm 2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	01/01/2014	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	2.490.185.518	471.908.193	-	2.962.093.711
Quỹ dự phòng tài chính	2.513.074.660	471.908.193	-	2.984.982.853
Tổng cộng	5.003.260.178	943.816.386	-	5.947.076.564

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị, phù hợp với điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	859.109.569.844	922.852.192.355
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.571.466.202	2.121.345.998
Doanh thu dịch vụ đào tạo	423.360.000	7.046.300.000
Tổng cộng	875.104.396.046	932.019.838.353

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hàng bán bị trả lại	227.743.137	1.990.189.505
Tổng cộng	227.743.137	1.990.189.505

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	858.881.826.707	920.862.002.850
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	15.571.466.202	2.121.345.998
Doanh thu thuần dịch vụ đào tạo	423.360.000	7.046.300.000
Tổng cộng	874.876.652.909	930.029.648.848
18. Giá vốn hàng bán	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	793.135.189.526	846.477.332.524
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.575.811.482	1.313.561.429
Giá vốn của dịch vụ đào tạo	310.983.184	5.854.729.061
Xử lý hàng tồn kho, mất phẩm chất	-	329.432.766
Tổng cộng	802.021.984.192	853.975.055.780
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	196.454.636	241.134.650
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	14.467.212.201	3.049.718.137
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	933.744.751	939.304.219
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	16.827.047
Tổng cộng	15.597.411.588	4.246.984.053
(*) Trong tổng giá trị cổ tức, lợi nhuận được chia, có 3.706.703.000 đồng là lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook. Khoản lợi nhuận này được Công ty ghi nhận dựa trên kết quả kinh doanh của Công ty này và tỷ lệ vốn góp của Công ty tại bên liên doanh mà chưa có thông báo chính thức của bên nhận đầu tư.		
20. Chi phí tài chính	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	6.971.694.671	6.765.948.583
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.400.030.700	4.997.268.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.639.072	-
Chi phí tài chính khác	1.540.000	1.433.867
Tổng cộng	10.379.904.443	11.764.650.721

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hoạt động chịu thuế TNDN 10%		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.046.300.000
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.537.270.868
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	509.029.132
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	50.902.913
Hoạt động chịu thuế TNDN 22%		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	890.951.172.158	928.789.076.721
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	872.139.368.272	917.224.347.576
<i>Tổng chi phí phát sinh trong năm</i>	<i>872.422.293.974</i>	<i>917.680.286.337</i>
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>282.925.702</i>	<i>455.938.761</i>
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	18.811.803.886	11.564.729.145
Thu nhập được miễn thuế	14.467.212.201	3.049.718.137
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.344.591.685	8.515.011.008
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	955.810.171	2.128.752.752
Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước	145.407.886	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.101.218.057	2.179.655.665
22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.336.516.556	159.992.481.636
Chi phí nhân công	26.310.791.607	33.031.016.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.459.115.156	9.892.847.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.483.917.492	26.654.975.670
Chi phí khác bằng tiền	5.707.872.486	4.756.416.545
Tổng cộng	181.298.213.297	234.327.737.755

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần ARMEPHACO theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bằng tiền	9.328.135.887	1.761.006.239
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	161.701.771
Chi đầu tư góp vốn vào công ty con bằng tài sản	36.782.569.678	-
Chi đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh bằng lợi nhuận được chia	6.418.451.209	-
Thu hồi khoản đầu tư vào công ty liên kết qua công nợ	3.900.000.000	-

VIII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	29.611.242.335	-
Mua hàng			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	20.886.244.028	21.894.721.440
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	8.760.751.666	-
Doanh thu hoạt động tài chính			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	10.421.572.159	3.049.718.137
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	4.023.640.042	-

2.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản Phải thu khác			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	-	5.039.113.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	12.488.384.628	-
Phải trả người bán			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	593.710.945	1.201.966.884
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	121.707.717	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

3. Những thông tin khác**3.1 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	1.383.865.563	3.522.007.208
Phải thu khách hàng của Văn phòng đại diện tại TP HCM	-	5.939.972.412
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	39.723.266.258	20.016.165.569
Phải thu khách hàng của Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	4.860.658.938	6.632.567.227
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	13.563.088.394	5.230.144.737
Phải thu khách hàng của Phòng kinh doanh XNK	64.789.355.867	100.235.141.648
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	246.718.982.626	192.973.578.033
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Dược phẩm 120	-	10.790.588.035
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Thiết bị y tế 130	2.845.450.711	3.094.660.127
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Dược phẩm 150	14.484.957.551	19.673.528.699
Tổng cộng	388.369.625.908	368.108.353.695

3.2 Trả trước cho người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước cho người bán của Phòng kinh doanh XNK	3.430.047.983	1.367.223.273
Trả trước cho người bán của Văn phòng đại diện tại TP HCM	-	816.505.232
Trả trước cho người bán của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	1.049.340.000	641.108.584
Trả trước cho người bán của Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	2.998.305.861	4.268.125.365
Trả trước cho người bán của Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	4.873.432.484	190.470.050
Trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty	77.912.723.236	10.812.768.047
Trả trước cho người bán của Xí nghiệp Dược phẩm 120	-	1.184.330.000
Trả trước cho người bán của Xí nghiệp Thiết bị y tế 130	74.415.000	-
Trả trước cho người bán của Xí nghiệp Dược phẩm 150	7.280.000	3.000.000
Tổng cộng	90.345.544.564	19.283.530.551

3.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	6.895.275.171	5.989.534.191
Khoản tạm ứng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	962.155.922	987.962.143
Khoản tạm ứng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000	39.203.744
Khoản tạm ứng của Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	-	158.649.536
Khoản tạm ứng của Phòng kinh doanh XNK	500.000	-
Khoản tạm ứng của Văn phòng đại diện TP HCM	-	17.667.142
Khoản tạm ứng của Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	522.885.000	500.000.000
Khoản tạm ứng của Văn phòng Công ty	4.020.348.719	2.811.338.828
Khoản tạm ứng của Xí nghiệp Dược phẩm 120	-	133.269.970
Khoản tạm ứng của Xí nghiệp Thiết bị y tế 130	201.271.580	128.542.781
Khoản tạm ứng của Xí nghiệp Dược phẩm 150	1.088.113.950	1.212.900.047

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.255.331.141	4.417.958.170
Khoản ký quỹ của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	107.126.124	184.551.661
Khoản ký quỹ của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	634.267.250	967.793.190
Khoản ký quỹ của Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	2.969.910.987	235.795.819
Khoản ký quỹ của Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	51.431.662	68.121.067
Khoản ký quỹ của Văn phòng Công ty	3.379.298.553	2.262.731.907
Khoản ký quỹ của Xí nghiệp Dược phẩm 120	-	18.000.000
Khoản ký quỹ của Phòng kinh doanh XNK	-	680.964.526
Khoản ký quỹ của Xí nghiệp Dược phẩm 150	66.296.565	-
Khoản ký quỹ của Xí nghiệp Thiết bị y tế 130	47.000.000	-
Tổng cộng	14.150.606.312	10.407.492.361
3.4 Tài sản dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khoản ký quỹ tại		
Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội	1.950.000	1.950.000
Bệnh viện 105	10.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	1.000.000.000	1.000.000.000
Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh	821.947.040	-
Tổng cộng	1.833.897.040	1.011.950.000
3.5 Phải trả người bán	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	732.989.549	1.379.901.830
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	33.963.240.381	21.251.147.080
Phải trả người bán tại Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	3.149.916.627	8.556.194.191
Phải trả người bán tại Văn phòng đại diện HCM	-	6.623.820.876
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	13.924.121.575	4.504.692.933
Phải trả người bán tại Xí nghiệp Dược phẩm 150	11.342.935.104	10.143.514.973
Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty	91.383.604.173	86.580.577.134
Phải trả người bán tại Xí nghiệp Dược phẩm 120	-	9.108.938.485
Phải trả người bán tại Xí nghiệp Thiết bị y tế 130	2.115.701.828	3.049.881.555
Phải trả người bán tại Phòng kinh doanh XNK	73.448.306.320	111.486.541.242
Tổng cộng	230.060.815.557	262.685.210.299
3.6 Người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Người mua trả tiền trước tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	2.029.770.650	1.860.357.513
Người mua trả tiền trước tại Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	4.954.597.990	64.454.650
Người mua trả tiền trước tại Chi nhánh Hà Nội	5.860.154.591	303.000.000
Người mua trả tiền trước tại Văn phòng đại diện TP HCM	-	702.931.784

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Người mua trả tiền trước tại Phòng kinh doanh XNK	11.467.018.482	11.362.319.177
Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	59.237.870.179	18.086.078.118
Người mua trả tiền trước tại Xí nghiệp Dược phẩm 120	-	1.674.798.445
Người mua trả tiền trước tại Xí nghiệp Thiết bị y tế 130	5.336.485.000	2.547.550.000
Người mua trả tiền trước tại Xí nghiệp Dược phẩm 150	111.984.703	110.987.454
Tổng cộng	88.997.881.595	36.712.477.141

3.7 Phải trả dài hạn khác	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.234.452.000	2.234.452.000
Công ty Đầu tư - Phòng kinh doanh XNK Việt Nam	434.452.000	434.452.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Yên Khánh	500.000.000	500.000.000
Nhận tiền đặt cọc thuê Văn phòng phường 10	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Tư nhân Vina 34 đặt cọc	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	2.234.452.000	2.234.452.000

3.8 Chi phí bán hàng	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	9.776.267.116	10.543.462.615
Chi phí vật liệu, bao bì	359.420.680	920.007.251
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	557.068.753	735.730.946
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.695.077	215.768.943
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.726.435.298	18.886.151.906
Chi phí bằng tiền khác	1.736.718.464	2.637.586.643
Tổng cộng	34.224.605.388	33.938.708.304

3.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.332.267.770	8.695.745.586
Chi phí vật liệu quản lý	650.433.234	797.955.414
Chi phí đồ dùng văn phòng	370.583.501	993.266.326
Chi phí khấu hao TSCĐ	591.658.818	986.815.602
Thuế, phí và lệ phí	9.280.829.502	7.009.288.201
Chi phí dự phòng	368.616.707	113.124.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.403.611.685	3.278.254.696
Chi phí bằng tiền khác	3.690.445.305	1.833.808.829
Tổng cộng	25.688.446.522	23.708.259.467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

3.10 Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu tiền thanh lý tài sản	-	12.909.091
Xử lý quỹ trợ cấp mất việc làm	-	1.321.392.516
Thu từ tiền điện, nước của CBCNV	64.986.140	-
Khoản thu nhập khác do khách hàng hủy hợp đồng và trả tiền thừa	347.253.737	138.014.122
Thu nhập từ phí chuyển nhượng cổ phần	30.916.650	-
Các khoản Thu nhập khác	33.951.134	86.428.091
Tổng cộng	477.107.661	1.558.743.820

3.11 Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	39.849.011
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	51.193.195	49.276.639
Tiền phạt chậm nộp BHXH	47.124.485	210.830.893
Chi phí vượt từ cổ phần hóa	-	135.332.160
Phạt chậm tiến độ	-	382.055.498
Các khoản chi phí khác	9.035.749	13.538.732
Tổng cộng	107.353.429	830.882.933

3.12 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập



Đào Ngọc Thạch

Kế toán trưởng



Đỗ Đình Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng